

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

### **2. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 7/12/2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã chỉ đạo: “Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”; “Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức”; “Hoàn thiện thể chế, quy định về công tác cán bộ, tiêu chuẩn chức danh, tiêu chí, cơ chế đánh giá cán bộ”. Để cụ thể hóa các quan điểm chỉ đạo nêu trên, từ năm 2021 đến nay, Bộ Chính trị và Ban Tổ chức Trung ương đã ban hành nhiều văn bản mới liên quan đến công tác cán bộ.

Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được ban hành đã cụ thể hóa các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019<sup>4</sup>. Tuy nhiên, sau hơn 03 năm triển khai thực hiện, đến nay một số quy định tại Nghị định đã phát sinh bất cập, hạn chế trong công tác tuyển dụng viên chức, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, xếp lương, miễn thực hiện chế độ tập sự,...

Từ những lý do nêu trên, để thống nhất, đồng bộ với quy định của Đảng, khắc phục những bất cập trong thực tiễn thì việc sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP là cần thiết.

### **4. Những nội dung chính sách mới, quy định mới trong Nghị định**

a) Nội dung sửa đổi, bổ sung bảo đảm đồng bộ với quy định của Đảng

<sup>4</sup> Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019 đã thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể là: (01) phân cấp, giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng phân định rõ việc quản lý nhà nước với quản trị đơn vị sự nghiệp công lập; (02) quy định hợp đồng làm việc có thời hạn đối với viên chức; (03) không tiếp tục quy định đối tượng viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập là công chức.

- Quy định số 80-QĐ/TW ngày 18/8/2022 và Thông báo kết luận số 20-TB/TW ngày 08/9/2022 của Bộ Chính trị:

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm (Điều 44) và trình tự, thủ tục bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý (Điều 46)<sup>5</sup>.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, từ chức mà không chờ đến hết thời hạn giữ chức vụ, hết nhiệm kỳ công tác (khoản 1 Điều 49); bổ sung quy định bố trí công tác đối với trường hợp không được bổ nhiệm lại (khoản 7 Điều 49), trường hợp sau khi từ chức, miễn nhiệm có nguyện vọng tiếp tục công tác (khoản 4 Điều 56) và sửa đổi trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại (Điều 51).

- Quy định số 41-QĐ/TW ngày 03/11/2021 của Bộ Chính trị:

Sửa đổi quy định cho thôi giữ chức vụ (Điều 54); bổ sung trường hợp xem xét miễn nhiệm và sửa đổi quy trình xem xét miễn nhiệm (Điều 55)<sup>6</sup>.

- Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 12/6/2021 của Bộ Chính trị:

Bổ sung trường hợp ưu tiên trong tuyển dụng viên chức, cụ thể là: “cán bộ công đoàn trưởng thành từ cơ sở, trong phong trào công nhân: Được cộng 1,5 điểm vào kết quả vòng 2” (điểm d khoản 1 Điều 6).

b) Nội dung sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc bỏ hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Sửa đổi Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP theo hướng bỏ hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp (giữ hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp). Việc bỏ hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp vẫn bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Viên chức (Luật Viên chức chỉ quy định việc thay đổi chức danh nghề nghiệp thực hiện thông qua thi hoặc xét mà không quy định cụ thể về hạng chức danh nghề nghiệp). Đồng thời, để bảo đảm thống nhất thực hiện, Nghị định bổ sung các quy định về: (01) nội dung, hình thức xét thăng hạng; (02) xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng; (03) thông báo kết quả xét thăng hạng; (04) quy định trách nhiệm của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành (bao gồm cả viên chức hành chính và viên chức văn thư do Bộ Nội vụ quản lý) quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng đối với viên chức từ hạng III lên hạng II và từ hạng II lên hạng I thuộc ngành, lĩnh vực quản lý gắn với yêu cầu của vị trí việc làm tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét, bảo đảm yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và quyền lợi của người lao động, tránh trường hợp khi bỏ quy định thi thăng hạng sẽ không thực hiện được xét thăng hạng, ảnh hưởng đến quyền lợi của đội ngũ viên chức; (05) rà soát, sửa đổi kỹ thuật toàn bộ các điều có nội dung liên quan đến thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

---

<sup>5</sup> (1) Tại Điều 44 bổ sung trường hợp “được quy hoạch chức vụ, chức danh tương đương trở lên” đối với nguồn nhân sự tại chỗ; bổ sung thời gian giữ chức vụ tối thiểu (02 năm); không bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn đối với trường hợp bị xử lý kỷ luật trong thời hạn theo quy định Đảng và của pháp luật; (2) tại Điều 46 sửa đổi, bổ sung các bước cụ thể trong quy trình bổ nhiệm nguồn nhân sự tại chỗ và từ nơi khác cho phù hợp với Quy định số 80-QĐ/TW; đồng thời sửa đổi quy định chung về thành phần tham gia các bước bổ nhiệm.

c) Nội dung sửa đổi, bổ sung nhằm đẩy mạnh phân cấp trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức

Thực hiện chủ trương tiếp tục đẩy mạnh phân cấp trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và để phù hợp với quy định bỏ hình thức thi thăng hạng, dự thảo Nghị định bổ sung các quy định: (01) bỏ các quy định các Bộ, ngành, địa phương phải thống nhất với Bộ Nội vụ<sup>7</sup>; (02) bỏ quy định Bộ Nội vụ ban hành Nội quy, Quy chế thi hoặc xét; chủ trì xây dựng ngân hàng câu hỏi, đáp án môn kiến thức chung; (03) Sửa đổi quy định về thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập (Điều 33).

d) Nội dung sửa đổi, bổ sung nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính và thực hiện chuyển đổi số trong cơ quan hành chính

- Về tuyển dụng, bổ sung các quy định: (01) bổ sung quy định cho phép thí sinh được đăng ký 02 nguyện vọng ở các vị trí việc làm có tiêu chuẩn, điều kiện giống nhau nhằm mở rộng cơ hội cho thí sinh, thu hút nhân tài vào làm việc trong khu vực công; (02) bổ sung quy định cấp có thẩm quyền tuyển dụng quyết định tuyển dụng đối với thí sinh có kết quả liền kề với thí sinh trúng tuyển cuối cùng trong trường hợp phát sinh nhu cầu tuyển dụng ngay sau kỳ tuyển dụng (trong thời hạn 12 tháng) và thí sinh đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của vị trí việc làm; (03) bổ sung quy định cho phép thực hiện tuyển dụng vào các vị trí việc làm không có thí sinh đăng ký tuyển dụng hoặc có thí sinh đăng ký tuyển dụng nhưng không đạt kết quả đối với thí sinh đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm nhưng không trúng tuyển ở vị trí dự tuyển.

- Về hình thức tuyển dụng viên chức: bỏ hình thức thi trên giấy đối với thi tuyển viên chức vòng 1 bảo đảm phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số trong cơ quan hành chính nhà nước; bỏ phần thi ngoại ngữ tại vòng 2 đối với các vị trí việc làm không yêu cầu ngoại ngữ; bỏ quy định thi tin học và quy định về nộp chứng chỉ tin học trong quá trình tuyển dụng, thăng hạng, bổ nhiệm viên chức quản lý.

đ) Nội dung sửa đổi, bổ sung nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn

- Về xếp lương (khoản 5 Điều 13): Sửa đổi theo hướng quy định nguyên tắc và giao Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xếp lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác và có đóng bảo hiểm xã hội theo đúng quy định của pháp luật, sau đó được tiếp nhận, tuyển dụng vào viên chức.

- Về bổ nhiệm trong trường hợp khác: Bổ sung các quy định về xác định thời điểm bổ nhiệm để làm căn cứ bổ nhiệm lại trong trường hợp hợp nhất, chia tách, sáp nhập, .../.

<sup>7</sup> Bao gồm: (1) trường hợp cơ quan tuyển dụng có yêu cầu cao hơn về nội dung, hình thức tuyển dụng viên chức (điểm đ khoản 2 Điều 9); (2) việc tổ chức xét thăng hạng viên chức tại tất cả các hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 33); (3) khi quyết định bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I (khoản 1 Điều 42, khoản 6 Điều 62, khoản 1 Điều 63, khoản 1 Điều 65).

## GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN

**Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP

### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/6/2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Ngày 18/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Nghị định số 89/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP<sup>8</sup>. Theo đó, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung một số quy định có liên quan đến nội dung của Thông tư số 01/2018/TT-BNV, cụ thể: 1) Bổ sung cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” và đối tượng áp dụng là “công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý đơn vị sự nghiệp công lập”; 2) Sửa đổi hình thức bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm (không quy định “bắt buộc hằng năm”); 3) Không tiếp tục quy định việc các chứng chỉ chương trình bồi dưỡng công chức, viên chức được thay thế cho nhau.

Bên cạnh đó, các văn bản của Ban Bí thư, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục và Đào tạo được ban hành mới, có sự thay đổi về tiêu chuẩn đối với giảng viên của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cụ thể như sau: 1) Quy định số 57-QĐ/TW ngày 08/02/2022 của Ban Bí thư về đối tượng, tiêu chuẩn và phân cấp đào tạo lý luận chính trị quy định: (i) Đối tượng được đào tạo trình độ Trung cấp lý luận chính trị là giảng viên lý luận chính trị ở trường, trung tâm có nhiệm vụ đào tạo lý luận chính trị (cũng theo Quy định này: Các cơ sở đào tạo thuộc các ban, bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương hiện đang đào tạo trung cấp lý luận chính trị sẽ kết thúc nhiệm vụ đào tạo trung cấp lý luận chính trị từ ngày 01/01/2024. Do vậy, giảng viên của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng này sẽ không thuộc đối tượng được đào tạo lý luận chính trị). (ii) Đối tượng được đào

<sup>8</sup> Nghị định số 101/2017/NĐ-CP<sup>8</sup> ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

ạo trình độ Cao cấp lý luận chính trị là giảng viên có đủ 5 năm trực tiếp giảng dạy lý luận chính trị ở các học viện, trường có nhiệm vụ đào tạo lý luận chính trị (theo quy định này, không phải tất cả giảng viên của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đều được đi đào tạo cao cấp lý luận chính trị). 2) Quyết định số 6468-QĐ/HVCTQG ngày 21/12/2021 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ban hành bộ quy chế quản lý đào tạo, bồi dưỡng của các Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tiêu chuẩn đối với giảng viên các Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là: “Có trình độ lý luận chính trị theo quy định” và “có trình độ đại học (hệ chính quy)”. 3) Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập không quy định trình độ lý luận chính trị đối với các chức danh giảng viên; sửa đổi quy định trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học: “Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên”; bỏ quy định giảng viên phải có “chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm”. 4) Thông tư số 04/2022/TT-BGDĐT ngày 04/03/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT ngày 01/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT<sup>9</sup> quy định về chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn các chức danh giảng viên: “Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học”.

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ “Khảo sát, tổng hợp, đề xuất xây dựng công cụ đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 89/2021/NĐ-CP” của Viện Khoa học tổ chức nhà nước; báo cáo hằng năm của các bộ, ngành, địa phương về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cho thấy việc triển khai Thông tư số 10/2017/TT-BNV chưa được thuận lợi, chưa hiệu quả. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung các tiêu chí mới, phương thức đánh giá mới và ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức để các bộ, ngành, địa phương nắm bắt được chất lượng bồi dưỡng; từ đó nghiên cứu, đề xuất, triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức là một nhu cầu thiết thực.

Từ những lý do nêu trên, việc xây dựng Thông tư thay thế Thông tư số 01/2018/TT-BNV và Thông tư số 10/2017/TT-BNV nhằm cập nhật, bổ sung những quy định mới; sửa đổi những nội dung không còn phù hợp; tạo một hành lang pháp lý rõ ràng hơn, khả thi hơn đối với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức là rất cần thiết.

#### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

<sup>9</sup> Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

### a) Chương I. Những quy định chung

Chương này gồm 4 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4) quy định về: Phạm vi, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ và mục đích đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Dự thảo bổ sung thêm đối tượng đánh giá là tài liệu bồi dưỡng so với quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP (chỉ quy định đánh giá “Chương trình” nhằm bảo đảm việc đánh giá được bao quát, đầy đủ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 89/2021/NĐ-CP: “Nội dung chương trình, tài liệu phải bảo đảm kết hợp giữa lý luận và thực tiễn; kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng thực hành; tích hợp, lồng ghép các chương trình bồi dưỡng có nội dung tương đồng; không được trùng lặp. Chương trình, tài liệu phải thường xuyên được bổ sung, cập nhật, nâng cao phù hợp với tình hình thực tế”. Việc bổ sung này phù hợp với quy định khoản 2 Điều 24 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật). Dự thảo quy định đánh giá chất lượng đối với các khóa bồi dưỡng các chương trình được quy định tại Nghị định số 89/2021/NĐ-CP.

### b) Chương II. Chứng chỉ chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Chương này gồm 4 Điều (từ Điều 5 đến Điều 8) quy định về in, cấp, cấp lại và quản lý chứng chỉ, giấy chứng nhận; điều kiện để được cấp chứng chỉ chương trình bồi dưỡng; ngôn ngữ ghi trên chứng chỉ và giấy chứng nhận; xử lý vi phạm. Dự thảo đã sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: 1) Bổ sung việc cấp lại giấy chứng nhận hoàn thành khóa học và thời hạn cấp lại chứng chỉ và giấy chứng nhận hoàn thành khóa học. 2) Sửa đổi quy định về điểm đạt đối với các bài kiểm tra, viết thu hoạch, đề án như sau: TT số 01/2018/TT-BNV “các bài kiểm tra, viết thu hoạch, khóa luận, đề án phải đạt từ 05 điểm trở lên (chấm theo thang điểm 10)”, sửa lại: “các bài kiểm tra, viết thu hoạch, tiểu luận, đề án phải đạt từ 50% số điểm trở lên theo thang điểm quy định” cho phù hợp với quy định tại các chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch, vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý được Bộ Nội vụ ban hành tháng 6/2022 có các bài kiểm tra trắc nghiệm, chấm theo thang điểm 100. 3) Bổ sung Điều 7 quy định về ngôn ngữ ghi trên chứng chỉ và giấy chứng nhận (sau khi tham khảo Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT<sup>10</sup>).

### c) Chương III. Tổ chức bồi dưỡng ở nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước

Chương này gồm 4 Điều (từ Điều 9 đến Điều 12) quy định các nội dung: Nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị tổ chức khóa bồi dưỡng ở nước ngoài; trách nhiệm, nhiệm vụ của trưởng đoàn và cán bộ, công chức, viên chức; báo cáo của đoàn và học viên; chế độ báo cáo. Sửa đổi một số nội dung mang tính kỹ thuật.

<sup>10</sup> Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.

d) Chương IV. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ, chính sách đối với giảng viên của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng

Chương này gồm 11 Điều (từ Điều 13 đến Điều 23) quy định các nội dung về giảng viên, bao gồm: Tiêu chuẩn; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy; các nhiệm vụ cụ thể (giảng dạy; nghiên cứu khoa học và công nghệ; tham gia công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, công tác đảng, đoàn thể và các hoạt động khác; học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ); quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy...

- Về tiêu chuẩn các chức danh giảng viên:

+ Bỏ quy định giảng viên phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm;

+ Sửa các quy định cụ thể về trình độ lý luận chính trị của giảng viên như: “Có trình độ cao cấp lý luận chính trị” đối với giảng viên cao cấp, “có trình độ trung cấp lý luận chính trị” đối với giảng viên chính và giảng viên thành “Có trình độ lý luận chính trị theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam” để phù hợp với Quy định số 57-QĐ/TW, Quyết định số 6468-QĐ/HVCTQG và Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT.

+ Sửa các quy định cụ thể về trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học đối với các chức danh giảng viên thành “Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm” (áp dụng chung đối với tất cả các chức danh giảng viên); quy định “Có chứng chỉ bồi dưỡng giảng viên các hạng I, II, III” tương ứng với từng chức danh giảng viên thành “Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học” (áp dụng chung đối với tất cả các chức danh giảng viên) phù hợp với Thông tư số 04/2022/TT-BGDĐT.

- Bổ sung quy định “Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng bài, thảo luận trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy từ xa) 45 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và “Khung định mức giờ chuẩn giảng dạy trong một năm của giảng viên tập sự tối đa là 90 giờ chuẩn” để bảo đảm thống nhất với Quyết định số 6468-QĐ/HVCTQG.

đ) Chương V. Đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Chương này được thiết kế thành 2 mục, bao gồm: Mục 1 quy định về tiêu chí, công cụ, việc thu thập ý kiến và quy trình đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (bao gồm 4 điều, từ Điều 24 đến Điều 27) và Mục 2 quy định về tổ chức thực hiện đánh giá (bao gồm 5 Điều, từ Điều 28 đến Điều 32).

Sau khi nghiên cứu, kế thừa những nội dung còn phù hợp của Thông tư số 10/2017/TT-BNV, nội dung của chương này được thiết kế, biên soạn lại cho phù hợp hơn với tình hình thực tế, khắc phục những nhược điểm, hạn chế nhằm

để công tác đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thực chất hơn, hiệu quả hơn cũng như thuận lợi, khả thi trong triển khai thực hiện.

e) Chương VI. Điều khoản thi hành

Bao gồm các Điều 33, Điều 34, Điều 35, trong đó Điều 33 quy định về nội dung chuyển tiếp: Trước khi phân mềm đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được xây dựng, ban hành và đưa vào sử dụng thì các bộ, ngành, địa phương, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng sử dụng mẫu Phiếu đánh giá và quy trình đánh giá được ban hành kèm theo Thông-tư để tổ chức đánh giá chất lượng bồi dưỡng./.



## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Thông tư số 05/2023/TT-BNV ngày 03/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn mẫu hợp đồng dịch vụ và mẫu hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 05/2023/TT-BNV ngày 03/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn mẫu hợp đồng dịch vụ và mẫu hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20/6/2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Khoản 7 Điều 13 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP giao Bộ Nội vụ “*hướng dẫn mẫu hợp đồng dịch vụ và hợp đồng lao động để thống nhất thực hiện*”. Do vậy, việc Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư ban hành mẫu hợp đồng dịch vụ và mẫu hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập là cần thiết, phù hợp với thẩm quyền và hình thức văn bản quy phạm pháp luật.

### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

#### **a) Về phạm vi điều chỉnh**

Dự thảo Thông tư hướng dẫn 02 mẫu hợp đồng, gồm:

- Hợp đồng dịch vụ thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn nơi tổ chức chính quyền đô thị và nơi thí điểm tổ chức chính quyền đô thị.

- Hợp đồng lao động thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và các công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó, tách riêng 02 loại: Mẫu hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ và mẫu hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ.

#### **b) Về đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

#### **c) Mẫu hợp đồng dịch vụ (Phụ lục I)**

Mẫu hợp đồng dịch vụ được xây dựng đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về dân sự, lao động, thương mại, đấu thầu. Nội dung các điều,

khoản trong mẫu hợp đồng hướng dẫn những thông tin cơ bản về địa vị pháp lý của bên sử dụng dịch vụ (bên A), bên cung ứng dịch vụ (bên B); các Điều, khoản cụ thể: Điều 1: Nội dung dịch vụ; Điều 2, Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của các bên; Điều 4: Tiền dịch vụ, chi phí khác và phương thức thanh toán; Điều 5: Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng; Điều 6: Phương thức giải quyết tranh chấp và Điều 8: Điều khoản thi hành. Tại Điều 8 mẫu hợp đồng hướng dẫn các bên ký kết Phụ lục kèm theo để quy định chi tiết một số điều, khoản của hợp đồng, phù hợp với quy định tại Điều 403 Bộ luật Dân sự năm 2015<sup>11</sup>.

Ngoài những nội dung cơ bản nêu trên, mẫu hợp đồng cũng có quy định “mở” để các bên có thể thoả thuận bổ sung thêm nội dung khác theo nhu cầu và không trái quy định của pháp luật. Theo đó, trong quá trình triển khai, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào tính chất, đặc điểm của ngành, lĩnh vực và điều kiện đặc thù của cơ quan, đơn vị mình để thoả thuận với bên cung ứng dịch vụ lược bỏ hoặc bổ sung thêm nội dung về quyền, nghĩa vụ và các nội dung khác tại mẫu hợp đồng.

#### d) Mẫu hợp đồng lao động (Phụ lục II)

Tại Phụ lục II của dự thảo Thông tư, Vụ Công chức – Viên chức đề xuất 02 mẫu hợp đồng lao động: (1) Hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ; (2) Hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ. Theo đó, tại mẫu hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ, người lao động cần liệt kê các thông tin về trình độ chuyên môn, chuyên ngành đào tạo, trình độ tin học, trình độ ngoại ngữ nhằm phù hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP<sup>12</sup>.

Hai mẫu hợp đồng lao động được xây dựng theo quy định của pháp luật về lao động để hướng dẫn những nội dung cơ bản trong mỗi hợp đồng, cụ thể là: thông tin về địa vị pháp lý của người sử dụng lao động (bên A), người lao động (bên B); Điều 1: Công việc, vị trí việc làm và thời hạn hợp đồng, Điều 2, Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của các bên; Điều 4: Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động; Điều 5: Phương thức giải quyết tranh chấp và Điều 6: Điều khoản thi hành. Trong đó, các nội dung phải có trong hợp đồng lao động<sup>13</sup> đã được lồng ghép tại các Điều, khoản về quyền, nghĩa vụ của các bên để quy định đầy đủ tại mẫu hợp đồng này.

Tại một số điều, khoản của hợp đồng có quy định “những thoả thuận khác” (điểm d khoản 1, điểm g khoản 2 Điều 2; điểm c khoản 1, điểm d khoản

<sup>11</sup> Khoản 1 Điều 403 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Hợp đồng có thể có phụ lục kèm theo để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng

<sup>12</sup> Điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP quy định, cá nhân ký kết hợp đồng lao động làm chuyên môn, nghiệp vụ phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

<sup>13</sup> Khoản 2, Điều 21 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ của người sử dụng lao động và họ tên, chức danh của người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động; b) Họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, số thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người giao kết hợp đồng lao động bên phía người lao động; c) Công việc và địa điểm làm việc; d) Thời hạn của hợp đồng lao động; đ) Mức lương theo công việc hoặc chức danh, hình thức trả lương, thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác; e) Chế độ nâng bậc, nâng lương; g) Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; h) Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động; i) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; k) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề.

2 Điều 3) đảm bảo sự chủ động, linh hoạt của các bên tham gia trong việc thoả thuận bổ sung nội dung khác. Đồng thời, mẫu hợp đồng cũng có quy định mở để cho phép các bên được thoả thuận ký kết Phụ lục để sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng sau khi ký kết theo quy định tại Điều 22 Bộ luật Lao động năm 2019<sup>14</sup>./.

---

<sup>14</sup> Khoản 1 Điều 22 Bộ luật Lao động quy định: Phụ lục hợp đồng lao động quy định chi tiết, sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của hợp đồng lao động nhưng không được sửa đổi thời hạn của hợp đồng lao động.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước

### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Tại điểm b, khoản 5 Điều 53 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP, Chính phủ giao: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng các quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, các quy chế, quy trình chia sẻ dữ liệu trong phạm vi dữ liệu chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý; ban hành quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia được giao làm chủ quản, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành thuộc phạm vi quản lý của mình.

Khoản 5 Mục III Đề án 06/CP, giao Bộ Nội vụ phối hợp Bộ Công an thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu-quốc gia về dân cư với Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức (CSDLQG về CBCCVC); thời gian hoàn thành trong tháng 12/2023. Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị số 05/CTTTg, trong đó giao Bộ Nội vụ “hoàn thiện Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Thời gian hoàn thành trong tháng 06 năm 2023”.

Hiện nay, việc tổ chức thực hiện cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước chưa có quy định cụ thể; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao đã xây dựng cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là CSDL của bộ, ngành, địa phương) để quản lý mà chưa có sự thống nhất, đồng bộ.

Để triển khai quản lý, vận hành, khai thác CSDLQG về CBCCVC nói chung và CSDL của bộ, ngành, địa phương nói riêng; thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ được Chính phủ giao, tạo cơ sở pháp lý để các bộ, ngành, địa phương kịp thời cập nhật, đồng bộ, thống nhất giữa CSDL của bộ, ngành, địa phương với CSDLQG về CBCCVC, bảo đảm “Đúng - Đủ - Sạch - Sống”, việc xây dựng và ban hành Thông tư là cần thiết.

#### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

- Chương I quy định chung: có 5 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5) quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc thực hiện; các hành vi không được làm.

- Chương II quy định về quản lý cơ sở dữ liệu, cập nhật, khai thác dữ liệu, thông tin trong hệ thống Cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước: có 8 Điều (từ Điều 6 đến Điều 13) quy định về: Tạo lập, cập nhật dữ liệu; phê duyệt dữ liệu; khai thác cơ sở dữ liệu; cách thức khai thác, sử dụng dữ liệu; lưu trữ cơ sở dữ liệu; chuyển giao, tiếp nhận dữ liệu; kết nối, chia sẻ dữ liệu; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu.

- Chương III quy định về tổ chức thực hiện: có 4 Điều (từ Điều 14 đến Điều 17) quy định về trách nhiệm của: cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức, viên chức được giao thực hiện công tác quản lý Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương; cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; bộ, ngành, địa phương./.

## GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN

**Thông tư số 12/2023/TT-BNV ngày 08/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ bãi bỏ một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 12/2023/TT-BNV ngày 08/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ bãi bỏ một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2023.

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

a) Thực hiện Nghị định số 24/2010/NĐ-CP<sup>15</sup>, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP<sup>16</sup>, Nghị định số 68/2000/NĐ-CP<sup>17</sup> và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP<sup>18</sup>, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành 10 Thông tư quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. Cụ thể: Thông tư số 13/2010/TT-BNV<sup>19</sup>; Thông tư số 05/2012/TT-BNV<sup>20</sup>; Thông tư số

<sup>15</sup> Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

<sup>16</sup> Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

<sup>17</sup> Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp

<sup>18</sup> Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

<sup>19</sup> Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP.

<sup>20</sup> Thông tư số 05/2012/TT-BNV ngày 24/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-BNV.

06/2013/TT-BNV<sup>21</sup>; Thông tư số 03/2015/TT-BNV<sup>22</sup>; Thông tư số 05/2017/TT-BNV<sup>23</sup>; Thông tư số 12/2012/TT-BNV<sup>24</sup>; Thông tư số 15/2012/TT-BNV<sup>25</sup>; Thông tư số 04/2015/TT-BNV<sup>26</sup>; Thông tư số 15/2001/TT-BTCCBCP<sup>27</sup> và Thông tư số 03/2019/TT-BNV.

b) Đến nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 138/2020/NĐ-CP<sup>28</sup>, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP<sup>29</sup> và Nghị định số 111/2022/NĐ-CP<sup>30</sup>. Các Nghị định này đã bãi bỏ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP, Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP.

Theo nhiệm vụ được phân công tại Nghị định số 138/2020/NĐ-CP<sup>31</sup>, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP<sup>32</sup> và Nghị định số 111/2022/NĐ-CP<sup>33</sup>, Bộ trưởng Bộ Nội

---

<sup>21</sup> Thông tư số 06/2013/TT-BNV ngày 17/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ bãi bỏ Điều 19 Thông tư số 13/2010/TT-BNV.

<sup>22</sup> Thông tư số 03/2015/TT-BNV ngày 10/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung Điều 9 Thông tư số 13/2010/TT-BNV.

<sup>23</sup> Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức.

<sup>24</sup> Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

<sup>25</sup> Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức.

<sup>26</sup> Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 15/2012/TT-BNV.

<sup>27</sup> Thông tư số 15/2001/TT-BTCCBCP<sup>27</sup> ngày 11/4/2001 của Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ trưởng Bộ Nội vụ) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

<sup>28</sup> Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức (Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP và Điều 1 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

<sup>29</sup> Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP và Điều 2 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

<sup>30</sup> Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

<sup>31</sup> Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức (Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP và Điều 1 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

<sup>32</sup> Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP và Điều 2 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

<sup>33</sup> Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định này bãi bỏ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

vụ đã ban hành Thông tư số 06/2020/TT-BNV<sup>34</sup> (bãi bỏ Quy chế tổ chức thi tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Quy chế tổ chức xét tuyển công chức, viên chức, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và Nội quy kỳ tuyển dụng công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV) và Thông tư số 05/2023/TT-BNV<sup>35</sup>.

Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại, nội dung được quy định trong 10 Thông tư do Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành (được căn cứ theo Nghị định số 24/2010/NĐ-CP, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP, Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) hết hiệu lực thi hành do các Nghị định này đã được bãi bỏ theo quy định tại Nghị định số 138/2020/NĐ-CP, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

c) Theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 thì *văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.*

d) Từ những căn cứ nêu trên, việc xây dựng *Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nội vụ để bãi bỏ 10 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nội vụ* ban hành theo quy định tại Nghị định số 24/2010/NĐ-CP, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP, Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP là cần thiết (*trong đó có Thông tư số 03/2019/TT-BNV*).

#### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

- Điều 1: Bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật (10 văn bản).
- Điều 2: Điều khoản thi hành.

---

<sup>34</sup> Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

<sup>35</sup> Thông tư số 05/2023/TT-BNV ngày 03/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn mẫu hợp đồng dịch vụ và mẫu hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.



## GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN

**Thông tư số 08/2023/TT-BNV ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 08/2023/TT-BNV ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Lưu trữ.

**2. Hiệu lực thi hành:** Từ ngày 01/8/2023.

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Việc ban hành quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) để đáp ứng yêu cầu triển khai chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước về đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 15/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII.

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, giao nhiệm vụ cho các Bộ, cơ quan trung ương ban hành quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công để làm cơ sở ban hành Quy định để đánh giá chất lượng và nghiệm thu dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước. Do vậy, việc ban hành Thông tư Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ là cần thiết để tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo định hướng đổi mới tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

### **4. Nội dung chủ yếu của văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư ban hành 07 Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn đối với 07 dịch vụ, được chia cụ thể như sau:

- Dịch vụ thu thập tài liệu lưu trữ bao gồm: Dịch vụ chỉnh lý tài liệu lưu trữ nền giấy; dịch vụ thu thập tài liệu lưu trữ vào Lưu trữ lịch sử.

+ Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ chỉnh lý tài liệu lưu trữ nền giấy quy định tại Phụ lục 01 của Thông tư này.

+ Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ thu thập tài liệu lưu trữ vào Lưu trữ lịch sử quy định tại Phụ lục 02 của Thông tư này.

- Dịch vụ bảo quản tài liệu lưu trữ bao gồm: Dịch vụ vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ và tài liệu lưu trữ nền giấy; dịch vụ bồi nền tài liệu lưu trữ; dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

+ Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ và vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy thực hiện theo quy định tại Phụ lục 03 của Thông tư này.

+ Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bồi nền tài liệu lưu trữ thực hiện theo quy định tại Phụ lục 04 của Thông tư này.

+ Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ thực hiện theo quy định tại Phụ lục 05 của Thông tư này.

- Dịch vụ sử dụng tài liệu lưu trữ gồm: Dịch vụ phục vụ sử dụng tài liệu tại phòng Đọc; dịch vụ biên soạn, xuất bản ấn phẩm lưu trữ.

+ Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ phục vụ sử dụng tài liệu tại phòng Đọc thực hiện theo quy định tại Phụ lục 06 của Thông tư này.

+ Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ biên soạn, xuất bản ấn phẩm lưu trữ thực hiện theo quy định tại Phụ lục 07 của Thông tư này.

## **5. Những nội dung chính sách mới, quy định mới trong văn bản quy phạm pháp luật**

Các nội dung của Thông tư đều là những nội dung quy định mới nhất hiện nay./.

## GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN

**Thông tư số 07/2023/TT-BNV ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 07/2023/TT-BNV ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

**2. Hiệu lực thi hành:** Từ ngày 01/8/2023

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

Việc ban hành quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) để đáp ứng yêu cầu triển khai chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước về đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 15/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII.

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, giao nhiệm vụ cho các Bộ, cơ quan trung ương ban hành quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công để làm cơ sở ban hành Quy định để đánh giá chất lượng và nghiệm thu dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước. Do vậy, việc ban hành Thông tư Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức là cần thiết để tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo định hướng đổi mới tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

### **4. Nội dung chủ yếu của văn bản quy phạm pháp luật**

4.1. Thông tư ban hành nội dung, tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể như sau:

- Nội dung đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức gồm:

+ Chương trình, tài liệu;

+ Học viên;

+ Giảng viên;

- + Cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ;
- + Khóa bồi dưỡng;
- + Hiệu quả bồi dưỡng.

- Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

#### 4.2. Quy định việc đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ

- Việc đánh giá chất lượng dịch vụ được thực hiện trên cơ sở các tiêu chí đánh giá tại Phụ lục kèm theo Thông tư này theo phương thức chấm điểm, thang điểm 100.

- Chất lượng dịch vụ được đánh giá theo các mức:

- + Tốt: Tổng điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm.
- + Đạt: Tổng điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- + Không đạt: Tổng điểm dưới 50 điểm.

#### 4.3. Quy định phương thức đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công

- Đánh giá định lượng bằng chấm điểm trên cơ sở trọng số, mức đánh giá và tổng hợp điểm đánh giá theo mỗi tiêu chí, nhóm tiêu chí đánh giá.

- Điểm đánh giá cho mỗi nhóm tiêu chí được xác định trên cơ sở tổng điểm đánh giá của các tiêu chí thành phần trong nhóm. Điểm đánh giá cuối cùng là tổng cộng điểm đánh giá của tất cả các nhóm tiêu chí đánh giá sau khi đã hiệu chỉnh theo trọng số tương ứng của mỗi tiêu chí.

### **5. Những nội dung chính sách mới, quy định mới trong văn bản quy phạm pháp luật**

Các nội dung của Thông tư đều là những nội dung quy định mới nhất hiện nay./.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Thông tư số 02/2023/TT-BNV ngày 23/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ thống kê ngành Nội vụ**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật:**

Thông tư số 02/2023/TT-BNV ngày 23/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ thống kê ngành Nội vụ.

### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2023.

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

#### **a) Sự cần thiết, mục đích**

Triển khai Luật số 01/2021/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê, trong đó có sửa đổi, bổ sung chỉ tiêu thống kê quốc gia do Bộ Nội vụ phụ trách thu thập, tổng hợp và Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng thể sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Cơ sở pháp lý có nhiều thay đổi như Luật Thống kê sửa đổi năm 2021, Luật cán bộ, công chức sửa đổi năm 2019, Luật Thi đua Khen thưởng, một số Nghị định có liên quan cũng được sửa đổi, bổ sung nên một số khái niệm, thuật ngữ tại Thông tư số 03/2017/TT-BNV cũng cần phải điều chỉnh.

Thực hiện Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 1271/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Việc xây dựng các thông tư thay thế các thông tư trước đây là một nội dung cần thực hiện trong Kế hoạch.

Trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ được ban hành theo Thông tư số 09/2022/TT-BNV ngày 16/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ Bộ nội vụ cần xây dựng hệ thống báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

#### **b) Tác động kinh tế - xã hội**

Thông tư phục vụ thu thập số liệu chuyên ngành của ngành Nội vụ, từ đó phục vụ chức năng quản lý, hoạch định chính sách của ngành Nội vụ nói riêng,

các Bộ, ngành, địa phương nói chung. Đồng thời cung cấp thông tin chuyên đề phục vụ tổng kết, đánh giá một số Đề án, Nghị quyết lớn của Đảng, Chính phủ.

#### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

Thông tư này quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ, gồm nội dung chế độ báo cáo thống kê; lập và gửi báo cáo thống kê; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ quy định danh mục báo cáo, biểu mẫu báo cáo và hướng dẫn, giải thích biểu mẫu báo cáo nhằm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia; chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam giao cho Bộ Nội vụ thực hiện và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BNV ngày 16/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Thông tư gồm 06 Điều và 03 Phụ lục kèm theo được bố cục như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.
- Điều 4. Tổ chức thực hiện.
- Điều 5. Kinh phí thực hiện.
- Điều 6. Hiệu lực thi hành.

Phụ lục I: Danh mục biểu mẫu chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

Phụ lục II: Biểu mẫu và giải thích biểu mẫu.

Phụ lục III: Báo cáo kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

#### **5. Những nội dung chính sách mới, quy định mới trong văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư này thay thế Thông tư số 03/2018/TT-BNV ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ và bãi bỏ các quy định sau:

- a) Chương 2, Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ viên chức;
- b) Chương 2, Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức./.

**GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Thông tư số 09/2023/TT-BNV ngày 03/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

**1. Tên văn bản quy phạm pháp luật:**

Thông tư số 09/2023/TT-BNV ngày 03/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

**2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

**3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội****a) Sự cần thiết, mục đích**

Việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) để đáp ứng yêu cầu triển khai chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước về đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 15/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII.

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 03/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập cũng giao nhiệm vụ cho các Bộ, cơ quan trung ương ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá. Do vậy, việc ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức là cần thiết để tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo định hướng đổi mới tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

**b) Tác động kinh tế - xã hội**

Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xây dựng, ban hành đơn giá, giá dịch vụ; dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

#### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

Thông tư này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, bao gồm: Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức; bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Nội vụ; bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực Nội vụ. Cụ thể như sau:

(1) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức, gồm có:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên và tương đương quy định tại Phụ lục II;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên chính và tương đương quy định tại Phụ lục III;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương quy định tại Phụ lục IV.

(2) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Nội vụ áp dụng đối với chuyên ngành Lưu trữ quy định tại Phụ lục V.

(3) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý gồm có:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương quy định tại Phụ lục VI;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp huyện và tương đương quy định tại Phụ lục VII.

(4) Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực Nội vụ quy định tại Phụ lục VIII.

Thông tư gồm có 7 Điều và 8 Phụ lục:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Mục tiêu xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Điều 5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

Điều 6. Tổ chức thực hiện



## Điều 7. Hiệu lực thi hành

Phụ lục I: Hướng dẫn chung và quy trình triển khai dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Phụ lục II: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên và tương đương.

Phụ lục III: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên chính và tương đương.

Phụ lục IV: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương.

Phụ lục V: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Lưu trữ.

Phụ lục VI: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương.

Phụ lục VII: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp huyện và tương đương.

Phụ lục VIII: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực Nội vụ.

## **5. Những nội dung chính sách mới, quy định mới trong văn bản quy phạm pháp luật**

Các nội dung của Thông tư đều là những nội dung quy định mới nhất hiện nay./.

## **GIỚI THIỆU NỘI DUNG CƠ BẢN**

**Thông tư số 14/2023/TT-BNV ngày 05/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành nội vụ.**

*(Tài liệu phục vụ phổ biến, tuyên truyền pháp luật)*

### **1. Tên văn bản quy phạm pháp luật**

Thông tư số 14/2023/TT-BNV ngày 05/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành nội vụ.

### **2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2023.

### **3. Sự cần thiết, mục đích và tác động kinh tế - xã hội**

#### **a) Sự cần thiết, mục đích**

Việc xây dựng Thông tư trên nhằm quy định cụ thể đối với việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ, cụ thể là các thông tin trong cơ sở dữ liệu theo Danh mục cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ. Quy định của Thông tư là căn cứ cho các bộ, ngành, địa phương, các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ tổ chức cập nhật, chuẩn hóa thông tin về dữ liệu chuyên ngành Nội vụ sẵn có tại đơn vị để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ.

#### **b) Tác động kinh tế - xã hội**

Thông tư số 14/2023/TT-BNV được ban hành trên cơ sở quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2005, Luật Lưu trữ năm 2011 và một số văn bản quy phạm pháp luật khác để kịp thời tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành nội vụ, phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực nội vụ, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính và xây dựng Chính phủ điện tử, công tác chuyển đổi số hiện nay.

### **4. Nội dung chủ yếu của Thông tư**

Quy định này quy định về cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ. Việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thông tư này không áp dụng đối với việc cập nhật, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

Danh mục cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ do Bộ Nội vụ xây dựng, quản lý thống nhất trong toàn ngành Nội vụ bao gồm: 1. Cơ sở dữ liệu quốc gia tài liệu lưu trữ. 2. Cơ sở dữ liệu về kiểm định chất lượng đầu vào công chức. 3. Cơ sở dữ liệu về tổ chức, bộ máy. 4. Cơ sở dữ liệu chính quyền địa phương và địa giới hành chính. 5. Cơ sở dữ liệu về hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ. 6. Cơ sở dữ liệu về

thanh niên. 7. Cơ sở dữ liệu về tôn giáo. 8. Cơ sở dữ liệu về thi đua - khen thưởng. 9. Cơ sở dữ liệu về quản lý đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. 10. Cơ sở dữ liệu về nhân tài.

Cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ do Bộ Nội vụ xây dựng, quản lý thống nhất trong toàn ngành Nội vụ. Nội dung của cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ được thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 11 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

Thông tư có 03 Điều và Quy định kèm theo Thông tư gồm có 04 Chương, 14 Điều, gồm:

#### Chương I: Quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Điều 4. Nguyên tắc cập nhật, kết nối, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

#### Chương II: Nội dung của cơ sở dữ liệu chuyên ngành nội vụ

Điều 5. Danh mục cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

Điều 6. Nội dung cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

#### Chương III: Quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu

Điều 7. Tài khoản trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

Điều 8. Sử dụng, cập nhật dữ liệu trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

Điều 9. Khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

Điều 10. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật sử dụng cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

Điều 11. Quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ

#### Chương IV: Tổ chức thực hiện

Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ

1. Các đơn vị thuộc Bộ được phân công là cơ quan quản lý dữ liệu cấp I, Bộ Nội vụ

2. Trung tâm Thông tin, Bộ Nội vụ:

Điều 13. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Điều 14. Kinh phí cho hoạt động cập nhật, kết nối, chia sẻ và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành Nội vụ